

-아/어 있다

đang ở trạng thái — kết quả của một hành động

Mô tả trạng thái mà sự vật còn lại sau khi một hành động kết thúc. Đối ứng với -고 있다, vốn mô tả hành động đang diễn ra.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 있다	앉다 → 앉아 있어요
Nguyên âm khác	-어 있다	열리다 → 열려 있어요
Chỉ nội động từ	không có tân ngữ	앉다, 서다, 남다, 열리다
Ngoại động từ dùng	-고 있다	밥을 먹고 있어요
Kính ngữ	-아/어 계시다	앉아 계세요
Quá khứ	-아/어 있었다	서 있었어요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 앉아 있다, 서 있다, 열려 있다.

Giới hạn quan trọng là nó chỉ gắn với nội động từ — động từ không có tân ngữ. 앉다, 서다, 눕다, 남다 và các dạng bị động 열리다, 켜지다, 닫히다 đều dùng được. Ngoại động từ như 먹다 thì không: 밥을 먹어 있어요 là không thể.

So với -고 있다, sự khác biệt rất rõ. 앉고 있어요 nghĩa là ai đó đang trong động tác ngồi xuống; 앉아 있어요 nghĩa là họ đang ngồi sẵn. Chữ “đang ngồi” trong tiếng Việt bao quát cả hai, nên người học hay mắc định dùng -고 있다 và rồi cuộc lại mô tả một người đang từ từ hạ mình xuống ghế.

Với chủ ngữ được kính trọng, 있다 nâng lên thành 계시다: 선생님 이 앉아 계세요.

Ví dụ trong câu

- 1

친구가 저기 앉아 있어요.
Bạn tôi đang ngồi đằng kia.
- 2

창문이 열려 있어요.
Cửa sổ đang mở.
- 3

불이 아직 켜져 있어요.
Đèn vẫn đang bật.
- 4

사람들이 줄을 서 있었어요.
Mọi người đang đứng xếp hàng.
- 5

음식이 조금 남아 있어요.
Vẫn còn lại một ít đồ ăn.
- 6

할아버지가 소파에 앉아 계세요.
Ông đang ngồi trên ghế sofa.

So sánh với

-고 있다
-고 있다 là hành động đang diễn ra; -아/어 있다 là trạng thái mà nó tạo ra. Với động từ có tân ngữ, chỉ -고 있다 là dùng được.
앉고 있어요. (đang ngồi xuống ghế) / 앉아 있어요. (đang ngồi sẵn)

Động từ bị động
Nhiều động từ đi với đuôi này bản thân chúng là dạng bị động. Học theo cặp sẽ hiệu quả.
열다 → 열리다 → 열려 있다 / 켜다 → 켜지다 → 켜져 있다

-아/어 놓다
-아/어 놓다 nói rằng ai đó đã làm và để nguyên như vậy, vẫn thể hiện người thực hiện. -아/어 있다 chỉ nêu trạng thái mà không nói ai gây ra.
창문이 열려 있어요. (cửa sổ đang mở) / 창문을 열어 놓았어요. (tôi đã mở sẵn cửa sổ)

Lưu ý

- ✗

지금 밥을 먹어 있어요.

○

지금 밥을 먹고 있어요.

먹다 có tân ngữ, nên không dùng được đuôi này. Chỉ nội động từ mới mô tả trạng thái kết quả theo cách này.
- ✗

친구가 저기 앉고 있어요. — với nghĩa “đang ngồi ở đó”

○

친구가 저기 앉아 있어요.

앉고 있어요 mô tả động tác ngồi xuống. Với người đã ngồi sẵn, phải dùng dạng trạng thái.
- ✗

할아버지가 소파에 앉아 있어요.

○

할아버지가 소파에 앉아 계세요.

Với chủ ngữ được kính trọng, 있다 thành 계시다 để cả câu tương xứng.